

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG XƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1438 /UBND-NN
V/v báo cáo kết quả sản xuất
trồng trọt năm 2018.

Quảng Xương, ngày 10 tháng 10 năm 2018

Kính gửi: Sở Nông nghiệp & PTNT Thanh Hóa.

Thực hiện công văn số 3280/SNN & PTNTT-TT ngày 02/10/2018 của Sở Nông nghiệp & PTNT về việc báo cáo đánh giá kết quả sản xuất trồng trọt năm 2018. UBND huyện Quảng Xương báo cáo kết quả sản xuất trồng trọt năm 2018 như sau:

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chính:

- Tổng diện tích gieo trồng năm 2018: 18.944,9 ha (Trong đó: Vụ đông năm 2017-2018: 1390 ha; vụ chiêm xuân: 8.948 ha và vụ mùa 8606,9 ha).

1.1 Diện tích, năng suất, sản lượng các cây trồng chính, cả năm và từng vụ:

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

1.2. Cơ cấu các loại giống cây trồng:

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

1.3. Cơ cấu diện tích lúa lai (ha), tỷ lệ (%) theo từng trà;

- Vụ chiêm xuân: 2588 ha; trà chính vụ: 203 ha chiếm 7,84%; trà xuân muộn: 2.385 ha, chiếm 91,16 %;

- Vụ mùa: 1244 ha; trà sớm: 985,8 ha chiếm 77,02%; trà chính vụ: 285,8 ha chiếm 22,98 %.

1.4 Diện tích lúa ứng dụng cơ giới hóa:

+ Diện tích làm đất đạt: 18.566 ha/18944,9 ha= 98% DT.

+ Diện tích cấy: 2.528,47 ha/13.666,2 ha= 18,5% DT.

+ Diện tích thu hoạch: 11.066,2ha ha/13.666,2 ha= 81% DT.

2. Kết quả thực hiện tái cơ cấu, phát triển các sản phẩm lợi thế:

- Sản xuất lúa chất lượng cao: 3.000 ha/vụ; năng suất bình quân 58-60 tạ/ha; sản lượng 35.000-36.000 tấn/năm.

- Sản xuất rau an toàn với quy mô: 25 ha; năng suất bình quân: 138 tạ/ha sản lượng hàng năm 725 tấn.

3. Một số mô hình sản xuất hàng hóa quy mô lớn có hiệu quả:

- Sản xuất khoai tây thương phẩm với diện tích 120 ha, năng suất 21 tấn/ha tại 10 xã trên địa bàn huyện do công ty Cổ phần nông nghiệp quốc tế An Việt với hiệu quả thu nhập từ thực tế 40-45 triệu đồng/ha

- Mô hình liên kết sản xuất lúa chất lượng cao gắn với tiêu thụ sản phẩm với quy mô 85 ha tại 2 xã Quảng Hòa và Quảng Văn năng suất từ 57-60 tạ/ha; ký hợp đồng thu mua lúa với giá 6.500 đ/kg do Công ty TNHH An Thành Phát Thanh Hóa và Công ty CP Bắc Trung Bộ bao tiêu.

4. Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển trồng trọt 2018:

- Hỗ trợ phát triển rau an toàn tập trung:

+ Diện tích tích rau an toàn tập trung: 9 ha.

+ Diện tích rau trong nhà lưới: 10.000 m².

+ Cửa hàng: 2 cửa hàng

+ Kinh phí: 2.393.000.000 đồng.

- Hỗ trợ liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm trồng trọt:

+ Hỗ trợ khoai tây, cà chua, bí xanh, hành tỏi, rau màu: 74,6 ha.

+ Kinh phí: 485.000.000 đồng.

- Chính sách chuyển trồng lúa sang trồng ngô theo quyết định số 915/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ:

+ Diện tích: 70 ha;

+ Kinh phí: 168 triệu đồng.

5. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng:

5.1 Chuyển đổi đất trồng lúa:

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

UBND huyện báo cáo với Sở nông nghiệp &PTNT được biết để tổng hợp và theo dõi chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp &PTNT (b/c);
- CT, PCT UBND huyện (b/c);
- Lưu VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Dự

Biểu số 01:

Diện tích, năng suất, sản lượng các cây trồng chính năm 2018

(kèm theo Công văn số 48/UBND-NN ngày 10 tháng 10 năm 2018 của UBND huyện Quảng Xương)

TT	Chỉ tiêu	Vụ xuân			Vụ thu mùa			Vụ Đông		
		Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Cây lúa	6724	67,2	45212,9	6942,2	54	37487,8			
2	Ngô	172	43,9	755,1	186,6	45	839,7	335	44	1485
3	Khoai lang	67	94	741,8	81,1	90	729,9	76	81	615
4	Thuốc lá	514	9,9	508,9						
5	Rau các loại	555,53	142,1	7894,1	686	135	9261	933	175	16375

Biểu số 02:

Cơ cấu các loại giống cây trồng

(kèm theo Công văn số 1473/UBND-NN ngày 10 tháng 10 năm 2018 của UBND huyện Quảng Xương)

Cây trồng	Tên giống	Vụ xuân	Vụ mùa	Vụ đông
Cây Lúa	1.Lúa lai (ha)	2588	1244	
	Thái xuyên 111	2375	958,2	
	BTE -1	203	285,8	
	Đại dương 8	10		
	2. Lúa Thuần (ha)	4138	5.698,2	
	Bắc Thơm số 7	1779	1921,7	
	LT2	414	948	
	Nếp (N87)	114	350	
	Lam Sơn 8	382	96,8	
	Thiên ưu 8	462	50,3	
	TBR 225	508	103,5	
	BC 15		688,6	
	Xi23		1270,8	
	Lúa khác	477	268,5	
Cây ngô	1. Ngô hạt	172	187	265
	C919	45	55	60
	CP333	25	22	39
	NK54	20	28	40
	B265	10	10	49
	NK4300	60	60	42
	Cây khác	12	12	35
	2. Ngô ngọt			70
	Fancy111,HN 68			45
	Suger 75			25

Biểu số 03:



Chuyển đổi đất trồng lúa

(kèm theo Công văn số /UBND-NN ngày tháng 10 năm 2018 của UBND huyện Quảng Xương)

ĐVT: ha

TT	Chi tiết	Diện tích chuyển đổi theo loại đất			Diện tích chuyển đổi theo vụ sản xuất		
		Tổng	Đất 1 vụ lúa	Đất 2 vụ lúa	Vụ xuân	Vụ mùa	Cà 2 vụ
		160					
I	Cây lâu năm						
	Cây ăn quả (cam, bưởi)	3		3			3
II	Cây hàng năm						
	Ngô	70	70			70	
	Rau màu	15		15			15
	Thuốc láo	45	45		45		
	Mía	15		15			15
	Ớt	2	2		2		
III	Nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng lúa cá lúa						
	Lúa - cá	10		10			10